

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 48/2025/HNGĐ-ST

Ngày 28-11-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Đặng Song Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 96/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1971, căn cước công dân: 03xxx100xxxx, cấp ngày 27/12/2021.

Địa chỉ: Số A đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1975, căn cước công dân: 03xxx500xxxx, cấp ngày 22/03/2022.

Địa chỉ: Số T đường Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đức P trình bày:

Ông và bà Trần Thị T có thời gian tìm hiểu khoảng 1 tháng, sau đó tổ chức đám cưới và làm thủ tục đăng ký kết hôn vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân Phường T, thành phố Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2022, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống, công việc. Anh chị em trong gia đình đã hòa giải và vợ chồng ông đã cố gắng hòa thuận với nhau nhưng được một thời gian ngắn vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2024, vợ chồng sống ly thân với nhau mỗi người ở một nơi. Nay ông xét thấy cuộc

sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Nguyễn Đức P yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị T có địa chỉ cư trú tại thành phố Vũng Tàu. Căn cứ Điều 28; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh).

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đức P vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về nội dung:

Ông Nguyễn Đức P và bà Trần Thị T tự nguyện tìm hiểu, chung sống có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét về tình trạng hôn nhân giữa ông P và bà T thì thấy: Theo ông P nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống, công việc. Anh chị em trong gia đình đã hòa giải và vợ chồng ông đã cố gắng hòa thuận với nhau nhưng được một thời gian ngắn vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2024, vợ chồng sống ly thân với nhau mỗi người ở một nơi.

Theo xác minh tại địa phương ông Nguyễn Đức P và bà Trần Thị T đăng ký kết hôn năm 2015 và cư trú tại số T đường Đ phường T, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2015 đến nay. Khoảng 01 năm gần đây ông P chuyển đi nơi khác sinh sống, không còn cư trú tại số T đường Đ. Ông P, bà T không xảy ra xô xát, cãi vã gây mất an ninh trật tự địa phương nên tổ dân phố chưa tiến hành hòa giải mâu thuẫn vợ chồng

giữa ông P, bà T lần nào do đó tổ dân phố không nắm rõ nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng ông P, bà T.

Xét thấy, mâu thuẫn xảy ra trong quan hệ vợ chồng giữa ông P và bà T là có thật. Vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, không có khả năng hàn gắn tình cảm. Do vậy, mâu thuẫn hôn nhân trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phương.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 51, Điều 56; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức P đối với bà Trần Thị T.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Đức P ly hôn với bà Trần Thị T.
2. Về con chung: Không có.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0021293 ngày 30-09-2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 11, TP.Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THA dân sự Khu vực 11, TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- UBND phường T, TP.Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Hương